

## AI LÀ TÁC GIẢ *CHỈ NAM PHẨM VƯỢNG* ?

NGUYỄN THỊ LÂM (\*)

Từ trước tới nay, vấn đề xác định tác giả luôn được các nhà nghiên cứu thư tịch cổ quan tâm, bởi nó có một ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tìm hiểu, đánh giá tác phẩm trong mối quan hệ với thời đại và hoàn cảnh lịch sử xã hội đã sản sinh ra nó. Căn cứ bài tựa bằng chữ Hán ở phần đầu sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (CNNĂGN - Sách chỉ dẫn cách giải nghĩa những tiếng tôn quý) và những kết quả nghiên cứu hiện nay thì *Chỉ Nam phẩm vượng* (CNPV - Sách tập hợp những từ chỉ dẫn các phẩm vật phương Nam) chính là quyển sách gốc mà về sau, một vị túc tăng là Hương Chân Pháp Tính đã dựa vào đó để biên soạn lại, làm thành bộ sách mới có tên gọi *Trùng san Chỉ nam bị loại các bộ đã đàm đại toàn* hay còn gọi là CNNĂGN (bản in năm Tân Ty, ký hiệu AB.372 được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm). CNNĂGN chẳng những là bộ sách có giá trị về nhiều mặt mà còn là một tài liệu đặc biệt quý giá để nghiên cứu về chữ Nôm và lịch sử tiếng Việt. Chính vì vậy, tác phẩm đã thu hút được không ít người trong giới nghiên cứu quan tâm: Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Trần Xuân Ngọc Lan, Lê Văn Quán... Về

soạn giả Hương Chân Pháp Tính, hiện nay chúng ta cũng chưa biết rõ về hành trạng, lai lịch của ông. Còn về CNPV, Hoàng Thị Ngọc trong bài *Suy nghĩ thêm về văn bản Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa và thể thơ lục bát đầu thế kỷ XV* (Tạp chí Hán Nôm, số 6/2012) có tiếp thu thành tựu nghiên cứu của Ngô Đức Thọ đã đi đến nhận định rằng, truyền bản của sách có niên đại vào khoảng 1401-1406 đời Hồ Hán Thương. Như vậy thì thời điểm biên soạn của CNPV phải ở trước thế kỷ XV, nhưng cụ thể là giai đoạn nào và tác giả của nó là ai thì cho đến nay vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp.

Chúng ta đều biết rằng, việc đi tìm tác giả đối với những tác phẩm xuất hiện vào thời xa xưa, nhất là từ khoảng thế kỷ XV trở về trước vẫn là một vấn đề nan giải do thiếu vắng về mặt tư liệu. Phần lớn các thư tịch thời Lý - Trần đều đã bị mất mát, có những tác phẩm chỉ còn lại cái tên mà không giữ được văn bản. Những gì mà độc giả hôm nay còn thấy được đều là do công lao sưu tập, biên soạn lại của người đời sau. CNPV tuy

(\*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

không còn nhưng dấu vết của nó thì vẫn có thể tìm thấy trong văn bản *CNNĂGN*, ít nhất là ở hai vị trí: trước chương thứ nhất, sau phần mục lục có ghi: “Trùng tuyên *CNPV* đã đàm tính bỏ đi đại toàn”. Hết quyển Thượng sang phần tiếp theo có dòng chữ: “Trùng san *CNPV* quyển Hạ”. Nội dung sách bao gồm 41 chương bộ trong đó có 38 chương bộ được giải nghĩa theo lối văn vần bằng thơ lục bát. Phần bỏ đi mới thêm vào thì được phân biệt bằng văn xuôi Nôm. Hoàng Thị Ngọc căn cứ dòng chữ trên trang bìa “Thuật thánh hiền chi thực vận” (Thuật lại vần thơ của thánh hiền) mà cho rằng, người biên soạn chỉ sửa dạng chữ Nôm để người đương thời đọc hiểu, còn phần chính văn bằng thơ lục bát trong *CNNĂGN* giữ lại nguyên diện mạo thơ lục bát của *CNPV* đầu thế kỷ XV, nghĩa là về các mặt lời thơ, vần thơ, nhịp điệu và nội dung của các câu thơ vẫn được bảo lưu một cách trung thực<sup>(1)</sup>. Điều này là có cơ sở, bởi *CNPV* là một quyển từ điển Hán Nôm, mỗi mục từ đều gắn liền với một câu thơ lục bát:

*Kim ô mặt trời sáng hồng,  
Thiền luân nguyệt sáng trên không lâu  
lâu...*

Cho nên mỗi lần trùng san, chỉ cần sửa đổi hoặc bổ sung vào một chữ mới tức là lại phải thêm vào cả một câu thơ để giải thích. Làm như vậy, vần điệu trong thơ sẽ bị xáo trộn, phá vỡ toàn bộ hệ thống của văn bản. Do sự ràng buộc của vần điệu trong thơ không cho phép người sau sửa đổi nhiều, cho nên các bản trùng san mà ta hiện có cũng không thể khác xa với nguyên bản<sup>(2)</sup>. Vậy có thể căn cứ vào những dấu tích về ngôn ngữ

văn tự trong bản trùng san để tìm ra ai là tác giả *CNPV* được không? Đối với trường hợp này, xác định được tác giả của văn bản cũng sẽ xác định được niên đại tương đối của văn bản.

*CNPV* ra đời cách chúng ta đã lâu, không thể dựa vào sử sách hoặc các nguồn tư liệu liên quan mà tra cứu được. Cách duy nhất có thể làm là căn cứ vào những tín hiệu do văn bản trùng san cung cấp. Trùng san *CNPV* là một quyển từ điển có tính chất bách khoa, nó phản ánh những tri thức rất phong phú về tự nhiên và xã hội ở thời điểm ra đời của tác phẩm. Tuy nhiên, có thể thấy người làm sách đã để nhiều tâm huyết vào việc giới thiệu, mô tả các vị thuốc Nam thể hiện ở bộ Nam dược (gồm 460 câu, dài nhất tác phẩm). Dược liệu dùng làm thuốc ở đây thường là các thứ sẵn có trong tự nhiên, ở xung quanh con người nên rất dễ tìm kiếm. Tác giả trùng san *CNPV* tỏ ra là một người có học vấn uyên bác, đặc biệt tinh thông bản thảo Trung dược các đời, nhất là Nam dược. Ông cũng vận dụng một cách thành thục các nguồn từ điển từ thư, vận thư và kinh điển ngữ văn như *Nhĩ Nhã*, *Thuyết văn giải tự*, *Quảng vận*, *Tập vận*, *Kinh Thi*, *Mạnh Tử* vào trong tác phẩm của mình<sup>(3)</sup>. Trong lịch sử y dược nước ta, một người có nhiều khả năng như vậy lại giỏi làm thơ phú về thuốc Nam thì chỉ có Đại thiên sư Tuệ Tĩnh mà thôi. Thiên sư là người có công xây dựng nền móng cho y học Việt Nam với truyền thống chữa bệnh bằng thuốc Nam, mong cho người trên đời đều lên cõi thọ. Về tiểu sử và hành trạng Tuệ Tĩnh, trước đây đã có nhiều tranh luận, có những

người cho ông là người thời Lê song cho đến nay, hầu như đã nghiêng hẳn về ý kiến khẳng định ông là người thời Trần, sống vào khoảng cuối thế kỷ XIV đời Trần Dụ Tông (1345 - 1368). Các nhà nghiên cứu Lê Trần Đức, Mai Hồng, Phó Đức Thảo, Nguyễn Văn Bách, Nguyễn Thiện Quyển, Trần Trọng Dương đã khảo chứng văn bản và đều có xu hướng chứng minh các tác phẩm của Tuệ Tĩnh như *Nam dược thần hiệu*, *Nam dược quốc ngữ phú*, *Thiên tông khóa hư ngữ lục* đều thuộc về cuối thời Trần<sup>(4)</sup>. CNPV phải được biên soạn trước thế kỷ XV, vậy nó có liên quan gì với những tác phẩm kể trên và tác giả Tuệ Tĩnh hay không? Xét về mặt văn tự, các văn bản chữ Nôm xuất hiện ở thời kỳ đầu còn lại đến nay phần nhiều đều đã trải qua quá trình sao chép hoặc in lại, chữ Nôm không còn giữ được nguyên dạng như trong bản gốc. Tuy nhiên, theo thống kê của Trần Xuân Ngọc Lan, trong bản trùng san CNPV vẫn còn lưu giữ được khá nhiều dấu vết của các tổ hợp phụ âm đầu: kl, kr, bl, ml, tl trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt cổ<sup>(5)</sup> và tình hình này cũng được phản ánh trong bài *Nam dược quốc ngữ phú* (NDQNP). Ví dụ:

- Phụ âm kl: chữ 轄 “trước” ghi bằng (cư + lược) > klước > trước trong câu: *Trước sá nói: bạc vàng đất nước, ngọc đá sắt gang* (Vần 1)

Chữ 穉 “trông” ghi bằng (cỏ + lộng) > klông > trông trong câu: *Đại động cỏ rút dây đồng trông* (Vần 16)

- Phụ âm kr: chữ 𣎵 “so” ghi bằng (cư + lô) > kro > so trong câu: *Rau con so danh Tử hà sa* (Vần 22)

- Phụ âm bl: chữ 𣎵 “trăng” ghi bằng (ba + lãng) > blãng > trăng trong câu: *Xuân hoa nhị hạ tìm cành lá, đông cội rễ thu lấy trái trăng* (Vần 5)

- Phụ âm ml: chữ 𣎵 “lồi” ghi bằng “lồi”, tái lập: mlồi > lồi (nhồi) trong câu: *Ốc lồi (nhồi) chín ấy Diên loa* (Vần 22).

- Phụ âm tl: chữ 𣎵 “trở” ghi bằng (lã), tái lập: tlở > trở trong câu: *Bạch sà hổ mang trắng đời, hai lỗ mũi trở ngược* (Vần 20)

Thường thì chữ Nôm ở buổi đầu ghi các tổ hợp phụ âm trên bằng hai mã tách rời, mã đầu ghi các yếu tố tiền âm tiết, mã thứ hai ghi âm tiết chính như các cứ liệu trong sách *Phật thuyết* (thế kỷ XII). Về sau, do sự diễn biến của ngữ âm lịch sử tiếng Việt, phần lớn những chữ thuộc loại này đã được ghi bằng hai mã nhập một hoặc lược bớt một trong hai mã. Những cách ghi như trên còn có thể tìm thấy trong *Nam dược thần hiệu* (NDTH) và bản dịch Nôm *Thiên tông khóa hư ngữ lục* của Tuệ Tĩnh. Xa hơn nữa, chúng còn có mặt trong bản giải âm sách *Phật thuyết*, trong ba bài phú Nôm thời Trần và rải rác trong một số văn bản Nôm thời Lê như *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, *Tân biên truyện kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*... Từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes thế kỷ XVII vẫn còn ghi lại ba tổ hợp phụ âm đôi bl, tl, ml trong đó bl, tl tồn tại song song với tr (bl, tl ở thuần Việt, tr ở Hán Việt). Đến khoảng cuối thế kỷ XVII thì /bl/ và /tl/ chuyển dần sang tr/t/ và gi /z/, ví dụ: blời > trời, giời; blo > tro, gio; blai > trai, giai; bả > trả, giả; /tl/ chuyển thành tr hoặc l: tlái > trái, tlâu >

trâu, tliú tlo >lú lo, tlic tlic >lúc lác. Còn ml thì thành l hay nh: mlời mlẽ > lờ lẽ, nhời nhẽ; mlâm mlỡ > làm lỡ, nhâm nhỡ... Đây thực sự là những tài liệu quý về những tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ và những phương thức biến đổi từ những phụ âm cổ ấy cho đến những phụ âm ngày nay.

Tính chất cổ của bản trùng san *CNPV* và *NDQNP* còn thể hiện ở chỗ, nó gắn liền với khá nhiều từ Việt cổ mà hiện nay không còn dùng nữa hoặc vẫn được dùng nhưng ý nghĩa đã thay đổi, ví dụ những từ: ốc, ốc hiệu (gọi), cả (lớn), mọn (nhỏ), hòa (và), đòi (nhiều), dái (sợ), ca (ở, tại), chín (thực), no (đủ), mưa (chớ)... và cách dùng từ “cái” như “con”: cái ba ba, cái tê tê, cái đĩa... Đặc biệt, chữ Nôm ở cả hai văn bản vẫn còn lưu giữ được khá nhiều dấu vết của những từ song tiết như: la đá, bà ngựa, bò nâu, bò cò, bò cóc, bà cắt, lò mướp, lò vừng, mùi tui... Những cách ghi này thể hiện yếu tố tiền âm tiết trong tiếng Việt cổ mà ta thấy chúng xuất hiện một cách có hệ thống và khá phổ biến trong bản giải âm sách *Phật thuyết* và ở những tấm bia thời Trần trên núi Dục Thúy. Về sau, cùng với quá trình đơn tiết hóa của tiếng Việt, số lượng những từ như trên có xu hướng giảm dần. Đây cũng là một loại từ rất quan trọng để xác định niên đại của văn bản.

Tình hình trên đây, phân nào đã cho thấy dấu vết của chữ Nôm và từ Việt cổ trong bản trùng san *CNPV* và *NDQNP* về căn bản không có sự khác biệt. Tuy nhiên, sự tương đồng có lẽ còn để lại dấu ấn đậm nét hơn ở địa hạt ngôn ngữ.

Nếu như bản trùng san *CNPV* có các

chương bộ: Vũ trùng (loài chim); Mao trùng (loài thú); Lân trùng (loài có vảy); Giáp trùng (loài có mai); Mộc loại (loài cây); Hoa loại (loài hoa); Quả loại (loài quả)... thì *NDQNP* cũng đề cập đến vô số các loài cỏ cây, hoa trái cho đến các loại “Vũ mao cầm thú, lân giáp ngư trùng” và ở *NDTH* cũng có: Đẳng thảo bộ (loài dây leo); Quả bộ; Mộc bộ; Trùng bộ (loài côn trùng); Lân bộ; Ngư bộ; Giáp bộ; Cầm bộ (loài chim); Sơn thú bộ (loài thú rừng). Qua đó có thể thấy các chủ đề biên soạn trong bản trùng san *CNPV*, *NDQNP* và *NDTH* đều có sự phù hợp và liên quan với nhau. Chưa kể trong số các dược liệu có mặt ở trùng san *CNPV* và *NDQNP*, có nhiều vị như: Hoàng tinh, Sài hồ, Thảo long đàm, Sơn tam lại, Cao lương khương, Nga truật, Hoắc hương, Hương nhu, Hồ tụy, Điem đĩnh, Hy thiêm, Biền súc, Bạc hà, Đại toán, La bạc, Sinh khương... cũng đều có ở *NDTH*. Nhưng chỉ như vậy thôi thì chưa đủ, chúng ta cần phải đi sâu tìm hiểu hơn nữa. Trong bài: *Thử phân định thơ Nôm Nguyễn Trãi và thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm*, Nguyễn Tài Cần đã chỉ ra một kinh nghiệm: “Ở đây chúng ta phải chịu khó đi vào những chi tiết rất cụ thể, càng cụ thể càng tốt, trong thói quen sử dụng ngôn ngữ của tác giả. Và về mặt phương pháp, chúng ta phải đi từ những văn bản biết chắc chắn là có tác giả để soi sáng cho những văn bản hiện chưa rõ là của ai, chứ chúng ta không thể dựa vào một văn bản chưa biết này để tìm hiểu về một văn bản chưa biết nọ”<sup>(6)</sup>. Chính vì vậy, chúng tôi một lần nữa lựa chọn phần *Trùng san CNPV quyển Hạ* (vt: *Trùng san CNPV*)

trong đó có bộ Nam dược và bài *Nam dược quốc ngữ phú* (Bài phú thuốc Nam bằng quốc âm) của Tuệ Tĩnh để so sánh bởi chúng có cùng tính chất. *NDQNP* là một bài phú liên vận gồm 24 vần mà ở lời kết có ghi rõ tác giả là Tráng Tử Vô Dật - biệt hiệu của Tuệ Tĩnh. Biệt hiệu này cũng được chép ở *Thiên tông khóa hư ngữ lục* (AB.268).

Tuy hai tác phẩm, một là thể lục bát, một là thể phú với những đặc trưng riêng về mặt thi pháp (cách đặt câu, vần luật...) nhưng thật đáng ngạc nhiên, kết quả khảo sát đã cho tới 212 trường hợp tương đồng về từ ngữ và nội dung diễn đạt<sup>(7)</sup>, chiếm tỉ lệ 22,46% (212/944), thật là một con số đáng lưu ý. Sau đây là những ví dụ<sup>(8)</sup>:

TT	<i>Trùng san CNPV Quyển Hạ</i>	<i>Nam dược quốc ngữ phú</i>
1	Phượng vĩ diệp là lá đuôi gà lê thê ( <i>Nam dược loại đệ tứ thập</i> )	Phượng vĩ thảo này lá đuôi gà (Vần 7)
2	Tịch thư là lá thuốc giới (nt)	Tịch thư thảo là cỏ thuốc giới (Vần 10)
3	Lá man hiệu ốc Dã si (nt)	Lá man hiệu ốc Dã si (Vần 13)
4	Phù bình bèo ván lênh đênh (nt)	Bèo ván là Tử phù bình (Vần 15)
5	Dã thử là dưa chuột leo (nt)	Dây dưa chuột hiệu Dã thử qua (nt)
6	Lá bạc hà hiệu viết là Kê tô (nt)	Kê tô Thủy tô cũng là bạc hà (Vần 7)
7	Hương nhu có hiệu hương nhu giải phiền (nt)	Hương nhu danh hương nhu (Vần 17)
8	Thục tất là lá Thường sơn (nt)	Lá Thường sơn có danh Thục tất (Vần 8)
9	Bạch đồng nữ Xích đồng nam, Là hoa đau mắt đỏ lờm trắng tinh (nt)	Bạch đồng nữ Xích đồng nam, hoa đau mắt phân loài đỏ trắng (Vần 5)
10	Tiểu sà thiết Ngọc tái tô, Là lá nọc rắn nhỏ to hay dường (nt)	Tiểu sà thiết Ngọc tái tô là cây nọc rắn (Vần 9)
11	Xích diện thảo lá Bà ha rừng (nt)	Xích diện thảo hái Bà ha đất bên đường (Vần 5)
12	Xuân đằng diệp lá truyền đằng đôi truyền (nt)	Xuân đằng là cây truyền đằng (Vần 8)
13	Cẩu vĩ đuôi chó mọc chạn doanh đường (nt)	Cẩu vĩ thảo là cỏ đuôi chó (Vần 17)
14	Dã du có hiệu bưởi rừng (nt)	Bưởi rừng chín ấy Dã du (Vần 14)
15	Bách thiên khoa rằng là lá tía sau (nt)	Lá tía sau ấy Bách thiên khoa (Vần 5)
16	Luật thảo Đinh cai thấp leo bởi bởi (nt)	Luật thảo diệp hái lá Đinh cai (Vần 10)
17	Liên phòng có hiệu gương sen để dành (nt)	Liên phòng hái gương cây sen (Vần 11)
18	Đồ khu là Thủy hồng hoa (nt)	Thủy hồng hoa gọi cây Đồ khu (Vần 6)
19	Bông Kinh giới là hiệu viết Giả Tô (nt)	Giả tô Bạch tô ấy là Kinh giới (Vần 7)
20	Man kinh tử chín quả Quan âm (nt)	Man kinh tử Quan âm diệp lá cây Quan âm (Vần 16)

**AI LÀ TÁC GIẢ CHỈ NAM PHẨM VỤNG ?**

21	Sơn thù du quả lờm cơm xanh lè (nt)	Sơn thù du ấy quả lờm cơm (Vần 14)
22	Hồe giác khúc khuỷu trái hòe (nt)	Hồe giác khúc khuỷu trái hòe (Vần 12)
23	Toan giác tử hiệu quả chua me chua lờm (nt)	Toan giác tử là quả chua me (Vần 13)
24	Ngũ vị tử là quả nắm cơm (nt)	Ngũ vị tử ấy hột nắm cơm (Vần 10)
25	Tất trùng già hiệu quả màng tang (nt)	Tất trùng già công hay trị sản, là hột màng tang (Vần 5)
26	Quách sử quân tử gọi rằng quả tròn <sup>(9)</sup> (nt)	Quả tròn là Sử quân tử (nt)
27	Thị đế tai hồng khô nay (nt)	Thị đế nhỏ bấy tai hồng (Vần 9)
28	Hột muông hiệu ốc Quyết minh (nt)	Hột quả muông hiệu thảo Quyết minh (Vần 15)
29	Ô mai hun lửa quả mai (nt)	Ô mai thực mai hong khói (Vần 10)
30	Khổ già cà cỏ những gai linh kinh (nt)	Khổ già ấy cà cỏ gai (Vần 16)
31	Tông lư quả móc có buồng lê thê (nt)	Tông lư tử người rằng quả móc (Vần 7)
32	Hột cải lú bú hiệu là Hồ lô ba thuở này (nt)	Hột cải lú bú hiệu Hồ lô ba (nt)
33	Ma nhân Lồ vừng <sup>(10)</sup> nhỏ thay (nt)	Chi ma là hạt Lồ vừng (Vần 12)
34	Quy tử là hạt vòng vang (nt)	Thực quy tử bóc hạt vòng vang (Vần 14)
35	Tô tử là hạt tía tô (nt)	Tô tử này hạt tô đỏ (Vần 13)
36	Khiên ngư tử là hạt bìm bìm (nt)...	Khiên ngư tử tìm hạt bìm bìm... (Vần 20)

Hiện tượng tương đồng diễn ra không chỉ ở cấp độ câu mà còn ở từng đoạn. Ví dụ đoạn nói về các loài dưa, đoạn nói về các thứ đất và nước... Dưới đây là đoạn nói về các loài sâu bọ và bò sát trong *Trùng san CNPV* và *NDQNP*:

TT	<i>Trùng san CNPV</i> Quyển Hạ	<i>Nam được quốc ngữ phú</i>
1	Long sắt cà cuống thơm ngon ( <i>Giáp trùng loại đệ tam thập tử</i> )	Long sắt ấy cà cuống ngon cay (Vần 20)
2	Hắc sắt chấy đầu càng gia (nt)	Hắc sắt là cái chấy (nt)
3	Bạch sắt là rận ở tà áo nay (nt)	Bạch sắt là cái rận (nt)
4	Kim sà <sup>(11)</sup> mai gằm đen dài (nt)	Kim sà thực mai gằm của yêu (nt)
5	Hoàng sà rần ráo ở cây leo cành (nt)	Hoàng sà là rần ráo vàng lòng (nt)
6	Ô sà hiệu rần hổ dằm <sup>(12)</sup>	Ô sà ấy hổ dằm vật quý (nt)
7	Hắc sà hiệu hổ mang đen (nt)	Hắc sà hổ mang đen nhưc, ba hàng vảy quay ngang (nt)
8	Nhiễm sà mốc thếch rần trần cá <sup>(13)</sup> dài (nt)	Nhiễm sà đờm là mặt rần (trần) bắt chuột (nt)

9	Cấp giới tắc kè đồng hơi (nt)	Tắc kè là Cấp giới (Vần 19)
10	Thiên long cái rết hiệu là Ngô công (nt)	Thiên long là rết, có hiệu rằng Xích cước Ngô công (nt)
11	Bộ đồng phân rằng hiệu viết Cô lâu (nt)	Bộ phân danh Lâu cổ (nt)
12	Bộ lậu thuở này Thử phụ chính tên	Bộ lậu hiệu Thử phụ (nt)
13	Lương khương đầy đường là cái bộ hung (nt)...	Lương khương là Thôi xa khách, dữ bầy cái bộ hung (nt)...

Nếu chỉ có dăm ba trường hợp tương tự thì còn có thể cho là sự trùng hợp tình cờ, đằng này xuất hiện một cách tương đối thường xuyên, tạo thành hệ thống. Ở khá nhiều trường hợp, sự khác biệt giữa hai văn bản có khi chỉ ở một đôi chữ hoặc đảo trật tự trong câu. Một số ví dụ:

TT	<i>Trùng san CNPV Quyển Hạ</i>	<i>Nam dược quốc ngữ phú</i>
1	Tướng quân mạo hiệu là quả lai ( <i>Quả loại đệ tam thập thất</i> )	Quả lai danh Tướng quân mạo (Vần 17)
2	Vũ dư lương củ hiệu Bò nâu ( <i>Căn đẳng loại đệ tam thập bát</i> )	Củ Bò nâu ấy Vũ dư lương (Vần 5)
3	Hồ tuy là rau mùi tui (nt)	Hồ tuy là mùi tui (Vần 7)
4	Lục anh hiệu viết rau cần (nt)	Rau cần hiệu ốc Lục anh (Vần 18)
5	Đồ khu là Thủy hồng hoa ( <i>Nam dược loại đệ tứ thập</i> )	Thủy hồng hoa gọi cây Đồ khu (Vần 6)
6	Xích chu đằng là dây Canh châu (nt)	Xích chu đằng ấy dây Canh châu (Vần 8)
7	Ô lệ đằng là dây Chi đen (nt)	Dây Chi đen hái về Ô lệ (Vần 12)
8	Dây Lò mướp là Khổ luyện đằng (nt)	Khổ luyện đằng là Lò mướp rừng (Vần 11)
9	Vỏ chân chim là Ngũ gia bì (nt)	Ngũ gia bì là Vỏ chân chim (Vần 17)
10	Cam lộ là vỏ chành chành (nt)	Cam lộ bì là vỏ chành chành (Vần 6)
11	Ưu đàm bì hiệu vỏ cây sung (nt)	Ưu đàm bì là vỏ cây sung (Vần 8)
12	Quý cự ngựa thay củ nưa (nt)	Quý cự là củ nưa (Vần 12)
13	Meo lim là Thiết lâm khuẩn (nt)	Thiết lâm khuẩn độc bầy meo lim (Vần 17)
14	Tang khuẩn là meo cây dâu (nt)	Meo cây dâu danh rằng Tang khuẩn (Vần 12)
15	Hùng đằm mật gấu đấng thay (nt)	Hùng đằm đấng thay mật gấu (Vần 21)
16	Long cốt hiệu là Xương rồng (nt)	Cây xương rồng là Mộc long cốt (nt)
17	Hồ hĩnh là xương chân hùm (nt)	Xương chân hùm tục rằng hồ hĩnh (Vần 23)
18	Dã kê cước là chân gà lôi (nt)	Chân gà lôi thực dã kê cước (Vần 20)
19	Thiên thoái hiệu là xác ve (nt)...	Thiên thoái là xác ve (nt)...

Hơn thế nữa, hai văn bản này còn có hàng chục trường hợp giống hệt nhau như sau:

TT	<i>Trùng san CNPV Quyển Hạ</i>	<i>Nam dược quốc ngữ phú</i>
1	Bộ giám hiệu ốc Ê kê ( <i>Giáp trùng loại đệ tam thập tứ</i> )	Bộ giám hiệu ốc Ê kê (Vần 23)
2	Rau phi hiệu ốc Thủy anh ( <i>Căn đặng loại đệ tam thập bát</i> )	Rau phi hiệu ốc Thủy anh (Vần 15)
3	Má hộ hiệu ốc Liên tiên (nt)	Má hộ hiệu ốc Liên tiên (Vần 11)
4	Lá man hiệu ốc Dã si ( <i>Nam dược loại đệ tứ thập</i> )	Lá man hiệu ốc Dã si (Vần 13)
5	Hồe giác khúc khuỷu trái hồe (nt)	Hồe giác khúc khuỷu trái hồe (Vần 12)
6	Phượng tiên tử là hạt móng tay (nt)	Phượng tiên tử là hạt móng tay (Vần 12)
7	Sơn tam lại là củ Địa liên (nt)	Sơn tam lại là củ Địa liên (Vần 11)
8	Củ giềng ảm là Cao lương khương (nt)	Củ giềng ảm là Cao lương khương (Vần 5)
9	Sơn khương là củ Hoàng tinh (nt)	Sơn khương là củ Hoàng tinh (Vần 11)
10	Phấn nứa hiệu Thiên trúc hoàng (nt)	Phấn nứa hiệu Thiên trúc hoàng (Vần 5)
11	Thanh đại bột chàm xanh đen (nt)...	Thanh đại bột chàm xanh đen (Vần 11)...

Ta lại thấy, trong *NDQNP*, Tuệ Tĩnh gọi hoa cây mò (một loại cây bần) là “hoa đau mắt”; Cao lương khương là “củ giềng ảm”; Dã vu căn là “củ dáy ngứa”; Hoa lan là “lan quốc hương”, Nga truyệt là “củ ngải máu”, Hương cái tử là “quả gai” (tức quả dứa)... thì ở *Trùng san CNPV* cũng vậy. Hay như những cách diễn tả: “cá ngành rắn xương”, “cà cuống ngon cay”, “khúc khuỷu trái hồe”, “đặng thay mật gấu”, “ghê (tôm) thay cái đĩa”... cũng đều có ở cả hai văn bản.

Qua những nội dung trình bày trên đây, chúng tôi thiết nghĩ đã có tương đối đủ cơ sở để trả lời câu hỏi ai là tác giả *CNPV*. Từ những chứng tích về chữ Nôm và từ ngữ cổ trong bản *Trùng san CNPV* và *NDQNP*, cho đến hơn hai trăm trường hợp tương đồng về từ ngữ và nội dung diễn đạt, thậm chí có hàng chục

câu hoàn toàn giống nhau, cùng với những lối nói mang đậm dấu ấn cá nhân... Đó chính là những chi tiết góp phần làm nên cái gọi là idiolecte - tức cái ngôn ngữ riêng biệt của tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ<sup>(14)</sup>. Nguyên nhân dẫn đến tình hình này chỉ có thể giải thích: tác giả của *NDQNP*, *NDTH* đồng thời cũng là tác giả của *CNPV*. Hay nói một cách khác, rất nhiều khả năng Thiên sư Tuệ Tĩnh là người đã viết *CNPV*. Những chứng tích về ngôn ngữ văn tự qua việc so sánh giữa bản *Trùng san CNPV* và các tác phẩm của Tuệ Tĩnh đã cho phép ta khẳng định điều đó.

Như vậy thì *CNPV* không chỉ đặc biệt có ý nghĩa trong việc nâng thời điểm xuất hiện của thể thơ lục bát từ cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI lên trước thế kỷ XV<sup>(15)</sup> mà còn là một nguồn

tư liệu có thể bổ sung vào tiểu sử và danh mục trước tác của Tuệ Tĩnh - một con người suốt đời phấn đấu không mệt mỏi cho sự nghiệp y học của nước nhà với tinh thần dân tộc rất cao: “Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt”<sup>(16)</sup>.

N.T.L

#### Chú thích:

(1) Hoàng Thị Ngọc: *Suy nghĩ thêm về văn bản Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa và thể thơ lục bát đầu thế kỷ XV*, Sđd, tr.17.

(2) Lê Văn Quán: *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb. KHXH, H. 1981, tr.153.

(3) *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú thích, Nxb. KHXH, H. 1985, tr.32-33.

(4) Xin xem:

- Lê Trần Đức: *Đối chiếu từ ngữ Nôm trong Nam dược quốc ngữ phú với Quốc âm thi tập để thấy được trước tác của Tuệ Tĩnh là ở thế kỷ XIV*. (Nghiên cứu Lịch sử 1-1994, tr.71-74).

- Mai Hồng: *Tìm hiểu tư liệu về Tuệ Tĩnh. Tạp chí Hán Nôm 100 bài tuyển chọn*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, H. 2000, tr.257-266.

- Phó Đức Thảo: *Đối chiếu Nam dược quốc ngữ phú với Bản thảo cương mục để thấy sự khác biệt giữa hai tác phẩm*. (Nghiên cứu Lịch sử 1-1994, tr.71-74).

- Nguyễn Văn Bách: *Đối chiếu Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh với các tác phẩm của Cung Đình Hiến*. (Nghiên cứu Lịch sử 1-1994, tr.68-69).

- Nguyễn Thiện Quyển - Nguyễn Văn Bách: *Đối chiếu Nam dược thần hiệu với Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân*.. (Nghiên cứu Lịch sử 1-1994, tr.70-71).

- *Thiên tông khóa hư ngữ lục*. Tuệ Tĩnh dịch Nôm. Trần Trọng Dương khảo cứu phiên chú. Nxb. Văn học, H. 2009.

(5) *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Sđd, tr.45-46.

(6)(14) Nguyễn Tài Cẩn: *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr.220-221.

(7) Phần này vì quá dài, ở đây chúng tôi chỉ nêu con số thống kê cụ thể.

(8) Những ví dụ trong bài chúng tôi đều trích dẫn theo bản phiên âm của Trần Xuân Ngọc Lan, có sửa lại đôi chữ căn cứ vào bản Nôm.

(9) Quả tròn: tức quả giun

(10) Lò vùng: tên gọi cổ của vùng. Từ điển của Đờ Rốt và *An Nam dịch ngữ* đều còn ghi nhận từ này.

(11) Kim sà: rắn mai gầm, còn có tên Hoàng hạm sà.

(12) Dầm: màu sạm, màu tối. Ví dụ: người dầm dầm (người có màu da sạm). Đờ Rốt.

(13) Cà: lớn (từ cổ).

(15) Hoàng Thị Ngọc: *Một chứng tích về sự xuất hiện của thể thơ lục bát thời kỳ đầu*. (Thông báo Hán Nôm học năm 2010-2011, tr.796).

(16) Một câu trong bài *Nam dược quốc ngữ phú* của Tuệ Tĩnh./.